

Bản án số: 45/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13 - 5 - 2022
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Bà Diệp Thị Thu N.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Trí N - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: không tham gia.

Trong ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2022/TLST-HNGĐ ngày 02/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1998. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện P, tỉnh A .

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Phước S , sinh năm 1995. (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 06/4/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Phước S tiến đến hôn nhân vào năm 2016, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V , huyện T , tỉnh A vào 23/12/2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Nguyễn Quỳnh N , sinh ngày 13/01/2017. Tuy nhiên, khoảng tháng 6 năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do anh S không quan tâm đến gia đình, thường xuyên cờ bạc, gây nợ nần, từ đó luôn bất hòa với nhau, không còn

hạnh phúc nên đến ngày 02/10/2021 chị L về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Nhận thấy quan hệ hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị L yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Phước S .

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Quỳnh N , sinh ngày 13/01/2017, sống chung với chị L và đang học mẫu giáo. Chị L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quỳnh N ; không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Phước S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Phước S có địa chỉ tại ấp T, xã V , huyện T , tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Phước S đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập anh S đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh S theo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Phước S chung sống với nhau từ năm 2016, có đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A cấp giấy chứng nhận kết hôn số 112 ngày 23/12/2016. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị L và anh S phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị L thấy rằng, sau thời gian tìm hiểu nhau, chị L với anh S tiến đến hôn nhân vào năm 2016. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị L cho rằng, anh S không quan tâm đến gia đình, thường gây nợ nần, từ đó đời sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Mặc dù chị L nhiều lần góp ý nhưng anh S vẫn không khắc phục nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Chị L về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, thông báo hòa giải cho anh S , tạo điều kiện cho chị L và anh S hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặc dù anh S trực tiếp ký nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với chị L.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, chị L và anh S phát sinh mâu thuẫn từ năm 2017 và đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2021 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh S . Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh S mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị L.

[4] Quan hệ con chung: chị L và anh S có 01 (một) con chung tên Nguyễn Quỳnh N , sinh ngày 13/10/2017. Chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N , không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu N và cho cháu đến trường để học tập. Do vậy, để ổn định cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần của cháu N , căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L; giao cháu Nguyễn Quỳnh N cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị L không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: chị Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Phước S .

Giấy chứng nhận kết hôn số 112, ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân xã V , huyện T , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: giao cháu Nguyễn Quỳnh N , sinh ngày 13/10/2017 cho chị Nguyễn Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu N đang sống chung với chị L). Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Phước S cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Phước S trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về nợ chung: ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Phước S vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0008972 ngày 02/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị L đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H